

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 1 năm 2022

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		30.844.611.760		-10,8		30.844.611.760		8,1
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		22.085.913.737		-10,2		22.085.913.737		2,4
1	Hàng thủy sản	USD		872.493.336		-3,1		872.493.336		43,3
2	Hàng rau quả	USD		293.207.621		-2,1		293.207.621		-5,2
3	Hạt điều	Tấn	40.187	238.479.997	-16,9	-19,9	40.187	238.479.997	-11,9	-11,6
4	Cà phê	Tấn	163.324	370.574.895	-3,6	-2,2	163.324	370.574.895	1,8	32,1
5	Chè	Tấn	8.968	14.713.484	-24,3	-26,7	8.968	14.713.484	-1,1	1,2
6	Hạt tiêu	Tấn	15.784	74.184.573	4,9	4,7	15.784	74.184.573	-6,1	53,0
7	Gạo	Tấn	505.741	246.024.471	3,2	-2,8	505.741	246.024.471	46,3	29,1
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	277.143	117.352.889	4,9	2,6	277.143	117.352.889	-40,5	-32,0
	- Sắn	Tấn	94.000	25.607.492	19,0	15,2	94.000	25.607.492	-42,6	-35,3
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		79.398.152		-6,9		79.398.152		18,2
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		83.699.911		-47,6		83.699.911		31,5
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	479.530	17.013.536	-5,2	-34,9	479.530	17.013.536	186,2	50,0
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.835.195	161.143.737	24,7	9,8	3.835.195	161.143.737	22,5	39,0
13	Than các loại	Tấn	228	50.642	-99,8	-99,8	228	50.642	-99,4	-98,9
14	Dầu thô	Tấn	183.460	121.299.257	-15,9	-15,4	183.460	121.299.257	-48,6	-21,9
15	Xăng dầu các loại	Tấn	96.320	73.130.421	-53,8	-48,7	96.320	73.130.421	-37,6	3,7
16	Hóa chất	USD		270.108.669		-10,1		270.108.669		78,8
17	Sản phẩm hóa chất	USD		185.794.635		-15,1		185.794.635		28,3
18	Phân bón các loại	Tấn	226.155	171.699.152	51,5	70,1	226.155	171.699.152	78,6	349,5
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	130.856	208.448.933	7,6	8,9	130.856	208.448.933	7,0	53,3
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		511.599.617		3,3		511.599.617		36,0
21	Cao su	Tấn	192.724	331.119.567	-22,9	-22,8	192.724	331.119.567	1,7	8,6
22	Sản phẩm từ cao su	USD		97.030.365		-1,3		97.030.365		-3,9
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		390.338.690		16,9		390.338.690		36,2

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		107.653.193		9,4		107.653.193		57,7
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.549.310.749		8,3		1.549.310.749		14,3
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.148.051.292		6,8		1.148.051.292		6,0
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		139.032.012		-5,4		139.032.012		11,9
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	144.203	473.717.028	16,4	-11,4	144.203	473.717.028	-12,3	20,1
28	Hàng dệt, may	USD		3.571.336.194		-1,2		3.571.336.194		34,4
	- Vải các loại	USD		251.442.364		-9,3		251.442.364		26,4
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		74.503.755		12,2		74.503.755		45,3
30	Giày dép các loại	USD		1.937.949.383		0,0		1.937.949.383		3,9
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		200.374.885		-6,2		200.374.885		17,7
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		71.955.295		3,2		71.955.295		15,1
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		95.102.809		-13,5		95.102.809		13,4
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		74.115.325		-23,0		74.115.325		38,2
35	Sắt thép các loại	Tấn	815.026	896.464.616	-10,3	-7,1	815.026	896.464.616	-14,1	47,5
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		424.127.327		5,6		424.127.327		31,3
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		379.948.659		-8,4		379.948.659		29,9
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.109.864.137		-22,5		4.109.864.137		5,5
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.503.316.621		-19,8		4.503.316.621		-26,1
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		511.780.318		-17,7		511.780.318		36,0
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.499.597.408		-18,6		3.499.597.408		7,5
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		259.905.751		-18,9		259.905.751		-1,3
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.015.350.777		-5,4		1.015.350.777		10,2
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		318.012.385		5,5		318.012.385		8,7
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		294.460.701		-7,6		294.460.701		37,4
46	Hàng hóa khác	USD		1.407.825.882		-0,3		1.407.825.882		18,1

Ngày in: 10/02/2022